|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI  Bộ môn: Kinh tế quốc tế | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  *Độc lập – Tự do – Hạnh phúc* |

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

**Học phần: Kinh tế lao động (Labour Economics)**

**Trình độ đào tạo: Chính quy**

**1. Tên học phần (tiếng Việt): Kinh tế lao động (Labour Economics)**

**Tên học phần** **(tiếng Anh):** **Labour Economics**

**2. Mã học phần: FECO1611**

**3. Số tín chỉ: 2 (24,6)**

***Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học. Để học được học phần này, mỗi tín chỉ, người học phải dành ít nhất 30 giờ chuẩn bị cá nhân (giờ tự học).***

**4. Cấu trúc:**

- Giờ lý thuyết: 24 - Giờ thảo luận: 6

- Giờ thực hành: 0 - Giờ báo cáo thực tế: 0

- Giờ tự học: 60

**5. Điều kiện của học phần:**

- Học phần tiên quyết: Mã HP:

- Học phần học trước: Kinh tế vi mô Mã HP: MIEC0111

- Học phần song hành: Không Mã HP:

- Điều kiện khác:

**6. Mục tiêu của học phần**:

*-* **Mục tiêu chung:**Học phần Trang bị kiến thức cơ bản về thị trường lao động. Từ đó, sinh viên có khả năng phân tích các hoạt động cung và cầu trên thị trường lao động, các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định cung ứng lao động của cũng như nhu cầu sử dụng lao động. Sinh viên cũng nắm được các nhân tố tác động tới việc sử dụng và phát triển nguồn lao động, sự cần thiết phải đầu tư cho nguồn lao động, các chính sách và cơ chế nhằm phát triển thị trường sức lao động và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lao động.

- **Mục tiêu cụ thể**: Trang bị cho sinh viên các kiến thức căn bản về thị trường lao động và quản lý nhân lực trong doanh nghiệp. Từ đó sinh viên xây dựng được các kỹ năng liên quan tới lập kế hoạch và quản trị nhân lực trong phạm vi doanh nghiệp, lập và triển khai kế hoạch đào tạo trong doanh nghiệp, xây dựng phán án tiền lương trong phạm vi doanh nghiệp.

**7. Chuẩn đầu ra của học phần**

Sau khi học xong học phần, sinh viên đạt được các chuẩn đầu ra sau đây (CLO):

- CLO1: Nắm được, hiểu được các nguyên tắc về cung cầu lao động cá nhân và cung cầu lao động của thị trường; ứng dụng được, phân tích được các hình thức, các loại hình, xu hướng vận hành của các chính sách liên quan đến cung cầu lao động, các hình thức trả công và các quyết định đầu tư cho giáo dục đào tạo.

- CLO2: ứng dụng để Phân tích được nội dung của các chính sách về lao động bao gồm: ưu, nhược điểm của các chính sách trả lương, chính sách tiền lương tối thiểu, các quỹ xã hội và các chính sách an sinh xã hộị và các chính sách đào tạo nguồn nhân lực xã hội.

- CLO3: Đánh giá được tác động của các chính sách nói trên tới người lao động nói riêng và tới nền kinh tế nói chung.

- CLO4: Áp dụng được lý thuyết vào tình huống cụ thể, xây dựng, điều chỉnh chính sách về lao động và an sinh trên cơ sở phân tích và đánh giá hiệu quả của các chính sách này trong bối cảnh hiện nay.

- CLO5: Đào tạo cho sinh viên ý thức trách nhiệm đối với công việc được giao, có thái độ chủ động cập nhật kiến thức, tích cực tham gia hoàn thành nhiệm vụ của tập tập thể, công việc nhóm, đạt được các chuẩn năng lực và thái độ đạt được theo chuẩn đầu ra của chuyên ngành ở mức độ đóng góp trung bình.

**8. Mô tả tóm tắt nội dung học phần**

- Học phần cung cấp những kiến thức cơ sở ngành cốt lõi và những ứng dụng thực tiễn để phân tích những nguyên lý kinh tế chi phối ba nhân tố trong thị trường lao động là người lao động, doanh nghiệp và chính phủ, bao gồm việc phân tích thị trường lao động, các yếu tố ảnh hưởng đến cầu lao động của doanh nghiệp cũng như các nhân tố chi phối người lao động khi tham gia cung ứng lao động trên thị trường, các yếu tố ảnh hưởng đến tiền công, mối quan hệ giữa tiền công và năng suất lao động, phân tích lợi ích và chi phí của doanh nghiệp và người lao động trong việc đào tạo lao động, các chính sách của chính phủ và tác động của các chính sách tới thị trường lao động.

- This subject provides students with basic knowledge of supply and demand on the labor market, factors effect the decision of labor supplying as well as demanding; factors effect the labor’s salary and other benefits; measure cost and benefits of education and training investment, factors effect the decision of education and training investment; roles and effects of policies to the labor market.

**9. Cán bộ giảng dạy học phần**

9.1. CBGD cơ hữu:

|  |  |
| --- | --- |
| ThS. Phan Thu Giang  TS. Nguyễn Duy Đạt |  |

9.2. CBGD kiêm nhiệm: Không

9.3. CBGV thỉnh giảng: Không

9.4. Chuyên gia thực tế: Không

**10. Đánh giá học phần**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thành phần**  **đánh giá** | **Trọng**  **số** | **Bài đánh giá** | **Trọng số con** | **Rubric** | **Liên quan đến CĐR của HP** | **Hướng dẫn**  **đánh giá** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| **1. Điểm chuyên cần ()** | **0,1** | Chuyên cần | 0,8 | R1 | CLO5 | GV đánh giá mức độ đi học đầy đủ, chuyên cần của SV |
| Ý thức học tập trên lớp | 0,2 | CLO5 | GV đánh giá mức độ phát biểu, trao đổi ý kiến của SV liên quan đến bài học và hiệu quả của các đóng góp; mức độ vi phạm kỷ luật của SV trên lớp (vào lớp muộn, gây mất trật tự, không chú ý nghe giảng, không tuân thủ điều hành của GV) |
| **2. Điểm thực hành ()** | **0,3** |  |  |  |  |  |
| *2.1. Điểm kiểm tra* (Đkt) | *0,15* | *Bài kiểm tra số 1* | *0,5* |  | *CLO1, CLO2, CLO3* | *GV chấm bài kiểm tra* |
| *Bài kiểm tra số 2* | *0,5* |  | *CLO1, CLO4* |
| *2.2. Điểm đổi mới phương pháp học tập* (Đđm) | *0,15* | *Bài thảo luận nhóm* | *0,3* | *R2* | *CLO1,CLO2,CLO3,CLO4,CLO5* | *GV đánh giá mức độ đạt yêu cầu về hình thức và nội dung bài thảo luận nhóm* |
| *Thuyết trình, bảo vệ của nhóm* | *0,4* | *R3* | *CLO1,CLO2,CLO3,CLO4,CLO5* | *GV đánh giá phần trình bày slide, khả năng thuyết trình và bảo vệ bài báo cáo* |
| *Nhận xét, nêu câu hỏi phản biện của nhóm* | *0,2* | *R4* | *CLO1,CLO2,CLO3,CLO4,CLO5* | *Giảng viên đánh giá phần nhận xét thuyết trình, đặt câu hỏi phản biện và sự đóng ngóp, ý kiến cho đề tài thảo luận* |
|  |  | *Điểm nhóm thảo luận lớp học phần tự giá các thành viên trong nhóm* | *0,1* | *R5* | *CLO5* | *Các nhóm thảo luận tổ chức họp đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ, đóng góp vào kết quả chung và việc chấp hành sinh hoạt nhóm của từng thành viên trong nhóm* |
| **3. Điểm thi hết HP ()** | **0,6** | Bài thi cuối kỳ: Thi tự luận theo Ngân hàng đề thi |  |  | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4 | Bộ môn phân công GV chấm bài thi theo quy định |

- Thang điểm 10 được sử dụng để đánh giá học phần bao gồm các điểm thành phần, điểm  
thi cuối kỳ và điểm học phần theo quy định của khảo thí. Điểm học phần bằng tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần sau đó quy đổi sang thang điểm chữ.

*\* Ghi chú:*

(1) Điểm học phần được tính theo công thức sau: **Đhp =**

Trong đó: **Đhp**: Điểm học phần, lấy chính xác đến 1 chữ số thập phân

**Đ**i : Điểm thành phần i (i = 1,2,3)

**ki** : Trọng số điểm thành phần i (i = 1,2,3)

(2) Điểm thực hành được tính theo công thức sau: Đth =

Trong đó: **Đth**: Điểm thực hành, lấy chính xác đến 1 chữ số thập phân

**Đkt**: Điểm kiểm tra trung bình các bài kiểm tra

Đkt =

(: Điểm kiểm trai; n: Số bài kiểm tra)

Đđm: Điểm đổi mới phương pháp học tập, lấy chính xác đến 1 chữ số

thập phân.

*Điểm đổi mới có thể có nhiều điểm thành phần sẽ được tính như sau: Đđm = ∑ kiĐđmi*

*(Đđmi: Điểm đổi mới phương pháp học tập thành phần thứ i*

*ki: Trọng số điểm đổi mới phương pháp học tập thành phần thứ i)*

(3) Rubric đánh giá điểm thành phần

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thành phần**  **đánh**  **giá** | **Tiêu chí**  **đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **Mức F**  **(0-3,9 điểm)** | **Mức D**  **(4,0-5,4 điểm)** | **Mức C**  **(5,5-6,9 điểm)** | **Mức B**  **(7,0-8,4 điểm)** | **Mức A**  **(8,5-10 điểm)** |
| R1 | *Chuyên cần* | Vắng mặt  trên lớp  trên 40%  (Trường hợp này đồng nghĩa với việc người học không đủ điều kiện dự thi hết học phần) | Vắng mặt  trên lớp  từ trên 30-40% | Vắng mặt  trên lớp  từ trên 20-30% | Vắng mặt  trên lớp  từ trên 10-20% | Vắng mặt  trên lớp  từ 0-10% | 0,8 |
| *Ý thức*  *học tập trên lớp* | Không phát biểu, trao đổi ý kiến cho bài học; có rất nhiều vi phạm kỷ luật | Hiếm khi phát biểu, trao đổi ý kiến cho bài học, các đóng góp không hiệu quả; có nhiều vi phạm kỷ luật | Thỉnh thoảng phát biểu, trao đổi ý kiến cho bài học, các đóng góp ít khi hiệu quả; thỉnh thoảng vi phạm kỷ luật | Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến cho bài học, các đóng góp hiệu quả; hiếm khi vi phạm kỷ luật | Tích cực phát biểu, trao đổi ý kiến cho bài học, các đóng góp rất hiệu quả; không vi phạm kỷ luật | 0,2 |
| R2 | *Hình thức bài thảo luận nhóm* | Không tuân thủ bố cục chung và yêu cầu của Giảng viên | Sơ sài, không đủ dung lượng; | Đủ dung lượng, trình bày rõ ràng | Rõ ràng, logic | Rõ ràng, logic, phong phú, đẹp | 0,2 |
| *Nội dung bài thảo luận nhóm* | Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp yêu cầu | Hầu như các nội dung không phù hợp yêu cầu, luận giải không rõ ràng | Một số nội dung chưa phù hợp yêu cầu, chưa luận giải rõ ràng | Nội dung phù hợp yêu cầu, luận giải rõ ràng và dễ hiểu | Nội dung rất phù hợp yêu cầu, luận giải rất rõ ràng và rất dễ hiểu | 0,8 |
| R3 | *Trình*  *bày slide* | Không có bài trình bày hoặc Slide quá nhiều lỗi, không tuân thủ yêu cầu của Giảng viên | Slide trình bày quá sơ sài, và ít hình ảnh minh họa | Slide trình bày với số lượng phù hợp, lỗi còn khá nhiều, hình ảnh minh họa chưa rõ ràng | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, thỉnh thoảng có lỗi, hình ảnh minh họa tương đối đẹp, thể hiện tương đối thành thạo trong trình bày | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, hầu như không có lỗi, hình ảnh minh họa đẹp, thể hiện thành thạo trong trình bày | 0,5 |
| *Thuyết*  *Trình, bảo vệ đề tài thảo luận* | Không có người trình bày,  Người nghe không hiểu; Trả lời câu hỏi yếu | Bài trình bày đầy đủ; Giọng nói nhỏ; Vượt quá rất nhiều thời gian quy định; chưa có tương tác với người nghe khi trình bày; Trả lời câu hỏi kém | Phần trình bày có bố cục rõ ràng; Giọng nói vừa phải, rõ ràng nhưng chưa liền mạch, còn phụ thuộc nhiều vào tài liệu, hơi quá quy định về thời gian trình bày, có tương tác với người nghe ở mức độ thấp; Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày; Trả lời câu hỏi trung bình | Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày; Trả lời câu hỏi chặt chẽ | Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định; Trả lời câu hỏi sắc sảo, rất chặt chẽ | 0,5 |
| R4 | *Bài nhận xét phản biện* | Không chú ý theo dõi bài thuyết trình, không đưa ra được nhận xét phản biện | Bài nhận xét phản biện sơ sài, không đúng yêu cầu | Bài nhận xét khá đầy đủ, một số nội dung luận giải chưa chặt chẽ | Bài nhận xét đầy đủ, luận giải tương đối chặt chẽ | Bài nhận xét rất đầy đủ, sắc sảo, luận giải chặt chẽ | 0,5 |
| *Nêu câu hỏi phản biện* | Ý thức tham gia phản biện yếu, không đưa ra được câu hỏi | Tư duy phản biện kém, hầu hết câu hỏi đặt ra không đúng trọng tâm | Tư duy phản biện trung bình; Một số câu hỏi đặt ra chưa đúng trọng tâm | Tư duy phản biện tương đối chặt chẽ; Câu hỏi phản biện khá đúng trọng tâm | Tư duy phản biện sắc sảo, chặt chẽ; Câu hỏi phản biện rất hay | 0,5 |
| R5 | *Điểm nhóm thảo luận lớp học phần tự giá các thành viên trong nhóm* | Mức độ tham gia sinh hoạt nhóm, tham gia vào việc thảo luận của nhóm, hợp tác với nhóm rất thấp; Không hoàn thành nhiệm vụ được giao | Mức độ tham gia sinh hoạt nhóm, tham gia vào việc thảo luận của nhóm, hợp tác với nhóm thấp; Hoàn thành nhiệm vụ được giao ở mức thấp | Mức độ tham gia sinh hoạt nhóm, tham gia vào việc thảo luận của nhóm, hợp tác với nhóm trung bình; Hoàn thành nhiệm vụ được giao ở mức trung bình | Mức độ tham gia sinh hoạt nhóm, tham gia vào việc thảo luận của nhóm, hợp tác với nhóm tích cực; có đóng góp tương đối hiệu quả; Hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao | Mức độ tham gia sinh hoạt nhóm, tham gia vào việc thảo luận của nhóm, hợp tác với nhóm rất tích cực; có đóng góp hiệu quả; Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao | 1.0 |

**11. Danh mục tài liệu tham khảo của học phần**

[1] Trần Xuân Cầu, 2008, *Giáo trình kinh tế nguồn nhân lực*, Nhà xuất bản Đại học kinh tế quốc dân.

[2] Nguyễn Tiệp, 2008, *Giáo trình nguồn nhân lực*, Nhà xuất bản Lao động xã hội.

[3] Dwight H.Perkins (dịch giả Phạm Thị Tuệ, Nguyễn Duy Đạt), 2010, *Kinh tế học phát triển*, Nhà xuất bản Thống kê.

**12. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của học phần**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Các nội dung cơ bản theo chương, mục**  *(đến 3 chữ số)* | **Phân bổ**  **thời gian** | | | **CĐR của chương** | **Phương pháp**  **giảng dạy** | **Hoạt động học của SV** | **Tài liệu tham khảo** |
| **LT** | **TL/TH** | **KT** |
| 1 | Bài mở đầu: Đối tượng và phương pháp nghiên cứu   1. Vai trò của thị trường lao động trong nền kinh tế 2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu 3. Phương pháp nghiên cứu | 1 |  |  | CLO1 | Diễn giải, thuyết trình | Nghe giảng, nhớ và hiểu nội dung, thảo luận, trả lời câu hỏi |  |
| 2 | Chương 1. Cầu lao động trên thị trường lao động   * 1. Cầu lao động – mô hình đơn giản      1. Các giả thuyết      2. Cầu lao động trong ngắn hạn của hãng      3. Cầu lao động trong dài hạn của hãng      4. Đường cầu thị trường.      5. Các mô hình khác của đường cầu lao động   2. Các nhân tố ảnh hưởng tới cầu lao động      1. Cầu sản phẩm      2. Năng suất lao động      3. Sự phát triển kinh tế xã hội      4. Tiền lương      5. Giá cả tương đối các nguồn lực      6. Chi phí điều chỉnh lực lượng lao động      7. Quy định, chính sách của nhà nước   3. Ứng dụng phân tích chính sách tác động tới cầu lao động      1. Chính sách tiền lương tối thiểu áp dụng toàn diện      2. Chính sách tiền lương tối thiểu áp dụng không toàn diện | 6 | *2* | *0* | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4 | Diễn giải, thuyết trình | Nghe giảng, nhớ và hiểu nội dung, thảo luận, trả lời câu hỏi | [1] tr1-65  [2] tr12-115 |
| 3 | Chương 2: Cung lao động trên thị trường lao động   * 1. Quyết định cung cấp lao động của người lao động      1. Khái niệm cung lao động      2. Phân tích lựa chọn lao động – nghỉ ngơi.   2. Những nhân tố ảnh hưởng đến cung lao động      1. Nhóm nhân tố nhân chủng học      2. Nhóm nhân tố kinh tế - xã hội      3. Nhóm nhân tố chính sách.   3. Ứng dụng phân tích chính sách tác động tới cung lao động      1. Các chương trình thay thế thu nhập      2. Các chương trình duy trì thu nhập | 6 | 2 | 1 | CLO1, CLO2  CLO3  CLO4 | Diễn giải, thuyết trình, nghiên cứu tình huống | Nghe giảng, nhớ, hiểu, phân tích tình huống, thảo luận, trả lời câu hỏi | [1] tr52-157  [2] tr30-120  [3] tr100-345 |
| 4 | Chương 3: Tiền công và năng suất lao động   * 1. Tiền công và cấu trúc tiền công   3.1.1 Khái niệm và các nhân tố ảnh hưởng tới tiền công  3.1.2. Cấu trúc tiền công   * 1. Các mô hình trả công      1. Trả công theo thời gian      2. Trả công theo sản phẩm      3. Các chính sách khuyến khích người lao động thông qua tiền công   2. Năng suất lao động và các nhân tố ảnh hưởng      1. Năng suất lao động      2. Các nhân tố ảnh hưởng tới năng suất lao động   3. Mối quan hệ giữa năng suất và tiền công      1. Phân tích từ phía người lao động      2. Phân tích từ phía người sử dụng lao động      3. Phân tích quan hệ giữa năng suất và tiền công | 9 | 3 | 0 | CLO1  CLO2, CLO3  CLO4 | Diễn giải, thuyết trình, nghiên cứu tình huống | Nghe giảng, phân tích, đánh giá tình huống, thảo luận, trả lời câu hỏi | [1] tr158-201  [3] tr80-120 |
| 5 | Chương 4: Đầu tư nguồn nhân lực   * 1. Khái niệm và các hình thức đầu tư nguồn nhân lực   4.1.1. Các khái niệm cơ bản  4.1.2. Các nội dung của đầu tư nguồn nhân lực  4.1.3. Các hình thức đầu tư nguồn nhân lực   * 1. Lợi ích và chi phí của đầu tư nguồn nhân lực   4.2.1. Tổng quan phân tích lợi ích và chi phí (CBA)  4.2.2. Lợi ích của đầu tư nguồn nhân lực  4.2.3. Các chi phí của đầu tư nguồn nhân lực  4.2.4. Đánh giá Chi phí – lợi ích khi đầu tư nguồn nhân lực   * 1. Các nhân tố ảnh hưởng tới nhu cầu đầu tư nguồn nhân lực của cá nhân người lao động      1. Các nhân tố kinh tế      2. Các nhân tố phi kinh tế   2. Các nhân tố ảnh hưởng tới nhu cầu đầu tư nguồn nhân lực của doanh nghiệp.   4.4.1. Các nhân tố vĩ mô  4.4.2. Các nhân tố vi mô | 8 | 3 | 1 | CLO1  CLO2, CLO3, CLO4 | Diễn giải, thuyết trình, nghiên cứu tình huống | Nghe giảng, phân tích, đánh giá, áp dụng, thảo luận, trả lời câu hỏi, làm bài kiểm tra 1 tiết | [1] tr202-270 |

**Lưu ý:**

**1. Hướng dẫn thực hiện giờ thảo luận:**

- Trong 12 giờ thảo luận có 6 giờ dự giảng thảo luận trên lớp và 6 giờ hướng dẫn làm bài thảo luận trực tuyến. Giảng viên có thể lựa chọn phương tiện hướng dẫn phù hợp điều kiện thực tế.

- Giờ hướng dẫn làm bài thảo luận trực tuyến nhằm giúp các nhóm thảo luận có bài thảo luận hoàn chỉnh trước khi thực hiện giờ thảo luận trên lớp. Giờ hướng dẫn làm bài thảo luận trực tuyến bao gồm các công việc: Hướng dẫn đề cương bài thảo luận, hướng dẫn tìm tài liệu tham khảo, góp ý bản thảo bài thảo luận, giải đáp thắc mắc,… (có minh chứng bản sửa đề cương và bản sửa bài thảo luận).

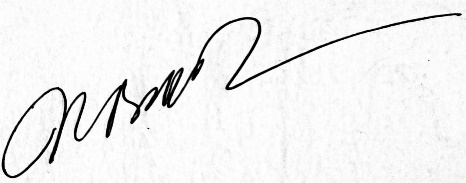
**2. Hình thức giảng dạy và đánh giá học phần:**

Quá trình tổ chức giảng dạy, đánh giá học phần được triển khai theo hình thức trực tiếp, hoặc trực tuyến, hoặc kết hợp giữa trực tiếp và trực tuyến, bảo đảm quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Thương mại về tổ chức đào tạo và khảo thí.

*Ngày tháng năm 2020*

**TRƯỞNG KHOA** **TRƯỞNG BỘ MÔN**

(Ký và ghi rõ họ tên) (Ký và ghi rõ họ tên)



TS. Nguyễn Duy Đạt TS. Nguyễn Bích Thủy

**HIỆU TRƯỞNG**

*QLKH.CTĐT.10b*